HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 89/2026/NQ-HĐND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức miễn tiền thuê đất đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa theo quy định tại Nghị định số 230/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 291/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 230/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định các trường hợp khác được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số 1477/TTr-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định mức miễn tiền thuê đất đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa theo quy định tại khoản 7 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ; Báo cáo thẩm tra số 477/BC-BKTNS ngày 28 tháng 10 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết Quy định mức miễn tiền thuê đất đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa theo quy định tại Nghị định số 230/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức miễn tiền thuê đất đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 7 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định các trường hợp khác

được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan Nhà nước thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến dự án đầu tư, cho thuê đất và miễn tiền thuê đất theo quy định tại Nghị quyết này.

2. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Điều kiện áp dụng

Cơ sở xã hội hóa được áp dụng mức miễn tiền thuê đất theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết này khi đáp ứng các điều kiện sau:

1. Có dự án xã hội hóa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật nhưng không thuộc dự án được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 157 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15.

2. Được Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án xã hội hóa mà nội dung dự án đã được phê duyệt đáp ứng danh mục các loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn về xã hội hóa quy định tại Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ quy định danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường được sửa đổi, bổ sung các năm 2013, 2016, 2026.

Điều 4. Mức miễn tiền thuê đất

Người sử dụng đất đáp ứng điều kiện tại Điều 3 Nghị quyết này có dự án thuộc phạm vi quy định tại Điều 1 Nghị quyết này được hưởng mức miễn tiền thuê đất như sau:

1. Miễn 10 (mười) năm tiền thuê đất đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa được đầu tư tại địa bàn các xã (trừ các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn do Ủy ban nhân dân Thành phố công bố theo quy định pháp luật về đầu tư).

2. Miễn 05 (năm) năm tiền thuê đất đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa được đầu tư tại địa bàn các phường (trừ các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn do Ủy ban nhân dân Thành phố công bố theo quy định pháp luật về đầu tư).

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố:

a) Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này theo quy định của pháp luật;

b) Tăng cường kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện của các cơ quan, đơn vị có liên quan; kịp thời chỉ đạo xử lý những khó khăn, vướng mắc, vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện. Đồng thời, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân Thành phố về kết quả tổ chức thực hiện Nghị quyết và việc giải trình các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền, bảo đảm Nghị quyết được triển khai thực chất, khả thi, hiệu quả.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 11 năm 2026.

2. Trường hợp văn bản được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 30 tháng 10 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN TP;
- Đại biểu HĐND TP;
- Các sở, ban, ngành TP;
- Văn phòng: Thành ủy, Đoàn ĐBQH & HĐND, UBND TP;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp xã;
- Trung tâm Thông tin điện tử TP;
- Lưu: VT, (P.CTHĐND-Hiệp).

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Võ Văn Minh